

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, Thành phố Thái Bình.

Điện thoại: (036) 3848 648/ 3849 101 - Fax: (036) 3848 648

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số: B-01/DN |
| 2. Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số: B-09/DN |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số: B-02/DN |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số: B-03/DN |

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Mẫu số: B01-DN

Địa chỉ: Số 368, Lý Bôn, Tiền Phong, TP Thái Bình.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

Mã số thuế: 1000272301

20/03/2006 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010(1)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

tài sản	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		104,369,506,795	98,014,240,062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền.	110		6,014,840,545	4,794,579,221
1. Tiền.	111	V.01	6,014,840,545	4,794,579,221
2. Các khoản tương đương tiền.	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.	120		34,650,000,000	33,350,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn.	121	V.02	34,650,000,000	33,350,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn.	130		54,872,712,788	50,992,460,372
1. Phải thu khách hàng.	131		487,182,794	306,301,058
2. Trả trước cho người bán.	132		53,789,799,875	50,053,794,222
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Các khoản phải thu khác.	135	V.03	595,730,119	632,365,092
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho.	140		7,556,011,600	7,398,555,284
1. Hàng tồn kho.	141	V.04	7,556,011,600	7,398,555,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác.	150		1,275,941,862	1,478,645,185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151		1,275,941,862	1,478,645,185
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152	V.05		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác.	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260).	200		151,452,779,870	154,337,777,225
I. Các khoản phải thu dài hạn.	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác.	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219			
II. Tài sản cố định	220		139,935,688,689	144,063,064,742
1. Tài sản cố định hữu hình.	221	V.08	102,786,213,708	106,276,512,604
- Nguyên giá.	222		133,727,590,456	133,713,954,092

tài sản	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(30,941,376,748)	(27,437,441,488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính.	224	V.09	19,175,787,121	19,861,206,627
- Nguyên giá.	225		26,813,072,492	26,813,072,492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		(7,637,285,371)	(6,951,865,865)
3. Tài sản cố định vô hình.	227	V.10	53,345,815	56,527,066
- Nguyên giá.	228		68,500,000	68,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(15,154,185)	(11,972,934)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	230	V.11	17,920,342,045	17,868,818,445
III. Bất động sản đầu tư.	240			
- Nguyên giá.	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.	250		9,760,154,000	8,560,000,000
1. Đầu tư vào công ty con.	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.	252			
3. Đầu tư dài hạn khác.	258	V.13	9,760,154,000	8,560,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*).	259			
V. Tài sản dài hạn khác.	260		1,756,937,181	1,714,712,483
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.14	1,756,937,181	1,714,712,483
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại.	262			
3. Tài sản dài hạn khác.	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		255,822,286,665	252,352,017,287
Nguồn vốn	Mã số	Thu yết	Quý 3/2010	6 tháng đầu năm 2010
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330).	300		113,527,461,863	110,188,988,696
I. Nợ ngắn hạn.	310		12,934,725,079	5,741,251,912
1. Vay và nợ ngắn hạn.	311	V.15	7,327,918,971	1,859,051,236
2. Phải trả người bán.	312		3,132,522,654	1,983,605,638
3. Người mua trả tiền trước.	313		18,960,207	53,143,207
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	314	V.16	526,333,834	518,791,322
5. Phải trả người lao động.	315			
6. Chi phí phải trả.	316			
7. Phải trả nội bộ.	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD.	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	319	V.18	1,916,341,330	1,314,012,426
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	323		12,648,083	12,648,083
II. Nợ dài hạn.	330		100,592,736,784	104,447,736,784

tài sản	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Phải trả dài hạn người bán.	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ.	332			
3. Phải trả dài hạn khác.	333			
4. Vay và nợ dài hạn.	334	V.20	100,592,736,784	104,447,736,784
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm.	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn.	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430).	400		142,294,824,802	142,163,028,591
I. Vốn chủ sở hữu.	410	V.22	142,294,824,802	142,163,028,591
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	411		136,000,000,000	136,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu.	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*).	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển.	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính.	418		300,000,000	300,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	420		5,994,824,802	5,863,028,591
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB.	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác.	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	431			
2. Nguồn kinh phí.	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		255,822,286,665	252,352,017,287

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thu yết	Quý 3/2010	6 tháng đầu năm 2010
1. Tài sản thuê ngoài.	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.			
4. Nợ khó đòi đã xử lý.			
5. Ngoại tệ các loại.			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án.			

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà

Mẫu số: B02-DN

Địa chỉ: Số 368, Phố Lý Bôn, TP Thái Bình

Thực hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-E

Mã số thuế: 1000272301

Ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2010
1	2	3	4	6	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.25	27,582,879,676	79,214,775,437
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
03	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27,582,879,676	79,214,775,437
04	Giá vốn hàng bán.	11	VI.28	22,680,177,677	58,838,553,150
05	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11).	20		4,902,701,999	20,376,222,287
06	Doanh thu hoạt động tài chính.	21		896,736,955	1,350,853,689
07	Chi phí tài chính.	22		2,093,042,978	6,595,828,272
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay.</i>	23		2,093,042,978	6,595,828,272
08	Chi phí bán hàng.	24			
09	Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25		3,465,385,001	8,315,150,213
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]			241,010,975	6,816,097,491
11	Thu nhập khác.	31		369,785,238	771,802,072
12	Chi phí khác.	32		330,538,600	500,925,032
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32).	40		39,246,638	270,877,040
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		280,257,613	7,086,974,531
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	148,461,402	1,092,149,729
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52			
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52).	60		131,796,211	5,994,824,802
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70		10	441

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm

Viết lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp) (*)***Quý 3 năm 2010***Đơn vị tính: Đồng VN*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2010
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		27,812,607,404	81,390,867,104
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HHĐV	02		(13,005,425,718)	(48,979,468,160)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(4,117,047,100)	(10,423,280,662)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(2,093,042,978)	(6,595,828,272)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN.	05		(408,911,538)	(1,623,476,021)
6. Tiền thu khác từ hoạt động SXKD.	06		322,399,855	34,229,438,570
7. Tiền chi khác từ hoạt động SXKD.	07			(29,718,981,467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		8,510,579,925	18,279,271,092
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác.	21		(104,303,536)	(5,619,720,582)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác.	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(39,600,000,000)	(113,887,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38,300,000,000	78,287,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,200,154,000)	(1,200,154,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu hồi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			454,116,734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(2,604,457,536)	(41,965,757,848)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp của chủ sở hữu.	31			52,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành.	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được.	33			3,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(3,855,000,000)	(33,485,493,846)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(830,861,065)	(2,996,813,139)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3/2010
1	2	3	5	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(4,685,861,065)	18,517,693,015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ.	50		1,220,261,324	(5,168,793,741)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		4,794,579,221	11,183,634,286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,014,840,545	6,014,840,545

Thái bình, ngày 22 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Phạm Ngọc Thắng

Phạm Ngọc Thắng

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Hoàng Hà

Địa chỉ: Số 368, Phố Lý Bôn, TP Thái Bình.

Mã số thuế: 1000272301

Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010 (1)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô ...
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách, hàng hoá theo tuyến cố định, theo hợp đồng; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô ...
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nhập theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính giá trung bình.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá thực tế của TSCĐ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước.

- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

		<i>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</i>	
01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm	
- Tiền mặt:	4,856,743,087	4,228,823,382	
- Tiền gửi ngân hàng:	1,158,097,458	565,755,839	
- Tiền đang chuyển:			
Cộng	6,014,840,545	4,794,579,221	
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn.			
- Đầu tư ngắn hạn khác.	34,650,000,000	33,350,000,000	
Trong đó: + Cho vay ngoài	34,600,000,000	33,300,000,000	
+ Gửi tiết kiệm ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNTB	50,000,000	50,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.			
Cộng	34,650,000,000	33,350,000,000	
03 - Các khoản đầu tư ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hoá.			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.			
- Phải thu người lao động.			
- Phải thu khác.	595,730,119	632,365,092	
Cộng	595,730,119	632,365,092	
04 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm	
- Hàng mua đang đi đường.			
- Nguyên liệu, vật liệu.	6,992,043,576	6,963,022,225	

- Công cụ, dụng cụ.
- Chi phí SXKD dở dang.
- Thành phẩm.
- Hàng hoá.
- Hàng gửi đi bán.
- Hàng hoá kho bảo thuế.
- Hàng hoá bất động sản.

-	-
-	-
102,707,221	103,782,056
461,260,803	331,751,003
7,556,011,600	7,398,555,284

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.
- Thuế GTGT đầu vào
- Các khoản khác phải thu Nhà nước.

Cuối năm	Đầu năm
-	-
-	-

Cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư đầu năm.	9,923,018,298	1,248,118,450	122,308,892,980	233,924,364	133,713,954,092
- Mua trong năm.				13,636,364	13,636,364
- Đầu tư cơ bản hoàn thành.					-
- Tăng khác.					
- Chuyển sang BĐS đầu tư.					
- Thanh lý, nhượng bán.					
- Giảm khác.					
Số dư cuối năm.	9,923,018,298	1,248,118,450	122,308,892,980	247,560,728	133,727,590,456
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm.	1,245,684,641	335,895,600	25,740,878,989	114,982,258	27,437,441,488
- Khấu hao trong năm.	102,740,526	40,088,792	3,350,213,118	10,892,824	3,503,935,260
- Tăng khác.					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư.					
- Thanh lý, nhượng bán.					
- Giảm khác.					
Số dư cuối năm.	1,348,425,167	375,984,392	29,091,092,107	125,875,082	30,941,376,748
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm.	8,677,333,657	912,222,850	96,568,013,991	118,942,106	106,276,512,604
- Tại ngày cuối năm.	8,574,593,131	872,134,058	93,217,800,873	121,685,646	102,786,213,708

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính.					
Số dư đầu năm.			26,813,072,492		26,813,072,492
- Thuê tài chính trong năm.					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.					-
- Tăng khác.					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
Số dư cuối năm.			26,813,072,492		26,813,072,492
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm.			6,951,865,865		6,951,865,865
- Khấu hao trong năm.			685,419,506		685,419,506
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính.					
- Tăng khác.					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính.					
- Thanh lý, nhượng bán.					-
Số dư cuối năm.			7,637,285,371		7,637,285,371
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm.			19,861,206,627		19,861,206,627
- Tại ngày cuối năm.			19,175,787,121		19,175,787,121

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Website	Phần mềm hệ thống q. lý và điều hành taxi	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư đầu năm.		20,500,000	35,000,000	13,000,000	68,500,000
- Mua trong năm.					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh.					-
- Tăng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.		20,500,000	35,000,000	13,000,000	68,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm.		1,025,001	3,499,998	7,447,935	11,972,934
- Khấu hao trong năm.		1,025,001	1,749,999	406,251	3,181,251
- Tăng khác.					-
- Thanh lý, nhượng bán.					-
- Giảm khác.					-
Số dư cuối năm.	-	2,050,002	5,249,997	7,854,186	15,154,185
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-

- Tại ngày đầu năm.		19,474,999	31,500,002	5,552,065	56,527,066
- Tại ngày cuối năm.		18,449,998	29,750,003	5,145,814	53,345,815

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11 - Chi phí XDCB dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó (Những công trình lớn).

+ Công trình: nhà văn phòng - Bến xe khách

+ Công trình:

Cộng

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu.

- Đầu tư trái phiếu.

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.

- Cho vay dài hạn.

- Góp vốn xây dựng bến xe Cẩm Phả (C.ty Hồng Vân)

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp.

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn.

- Vay ngắn hạn.

Trong đó Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CNTB

Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CNTB

- Nợ dài hạn đến hạn trả.

+ Nợ thuê tài chính

Trong đó Công ty cho thuê TC - NHCT Việt Nam

Công ty cho thuê TC - NHĐT&PT Việt Nam

Cộng

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Thuế GTGT.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thuế xuất, nhập khẩu.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế thu nhập cá nhân.

- Thuế tài nguyên.

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.

- Các loại thuế khác.

- Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Cộng

18 - Các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Cuối năm	Đầu năm
17,920,342,045	17,868,818,445
17,920,342,045	17,868,818,445
17,920,342,045	17,868,818,445
Cuối năm	Đầu năm
9,760,154,000	8,560,000,000
9,760,154,000	8,560,000,000
Cuối năm	Đầu năm
1,756,937,181	1,714,712,483
1,756,937,181	1,714,712,483
Cuối năm	Đầu năm
6,299,728,800	
6,299,728,800	
1,028,190,171	1,859,051,236
1,028,190,171	1,859,051,236
255,000,000	510,000,000
773,190,171	1,349,051,236
7,327,918,971	1,859,051,236
Cuối năm	Đầu năm
392,788,522	124,795,874
133,545,312	393,995,448
526,333,834	518,791,322
Cuối năm	Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Kinh phí công đoàn.
- Bảo hiểm xã hội.
- Bảo hiểm y tế.
- Phải trả về cổ phần hoá.
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.
- Doanh thu chưa thực hiện.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.
- + Tiền góp vốn của các cổ đông.
- + Khác

Cộng

20 - Vay và nợ dài hạn

a. Vay dài hạn.

- Vay ngân hàng.

Trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CNTB

Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CNTB

b. Nợ dài hạn.

- Thuê tài chính.
- Nợ dài hạn khác.

Cộng

22 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A		2	3	4	5	6
đầu năm trước		60,000,000,000			4,369,286,094	64,369,286,094
- Tăng vốn trong năm trước.		72,000,000,000				72,000,000,000
- Lãi trong năm trước.					5,863,028,591	5,863,028,591
- Tăng khác.						-
- Giảm vốn trong năm trước.						-
- Phân phối lợi nhuận		4,000,000,000	300,000,000			4,300,000,000
- Giảm khác.					(4,369,286,094)	(4,369,286,094)
trước ; Số dư đầu		136,000,000,000	300,000,000	-	5,863,028,591	142,163,028,591
- Tăng vốn trong năm nay.			-			-
- Lãi trong năm nay.					131,796,211	131,796,211
- Tăng khác.						-
nhuận trong năm 2009						-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm						-

247,934	
1,916,093,396	1,314,012,426
1,916,093,396	1,314,012,426
1,916,341,330	1,314,012,426
Cuối năm	Đầu năm
92,425,994,142	96,280,994,142
92,425,994,142	96,280,994,142
68,976,994,142	70,841,994,142
23,449,000,000	25,439,000,000
8,166,742,642	8,166,742,642
8,166,742,642	8,166,742,642
100,592,736,784	104,447,736,784

- Lỗ trong năm nay.						-
- Giảm khác.						-
ó dư cuối năm nay		#####	300,000,000	-	5,994,824,802	142,294,824,802

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà nước.

- Vốn góp của các đối cổ đông.

+ Phạm Xuân Nhượng

+ Trần Quốc Huy

+ Lưu Huy Hà

+ Nguyễn Hữu Hoan

+ Lưu Minh Sơn

+ Lưu Thị Uyên

+ Các đối tượng khác

Cộng

* Giá trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

+ Vốn góp đầu năm.

+ Vốn góp tăng trong năm.

+ Vốn góp cuối năm.

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.

+ Cổ phiếu phổ thông.

+ Cổ phiếu ưu đãi.

- Số lượng cổ phiếu được mua lại.

+ Cổ phiếu phổ thông.

+ Cổ phiếu ưu đãi.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

+ Cổ phiếu phổ thông.

+ Cổ phiếu ưu đãi.

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp.

- Quỹ đầu tư phát triển.

- Quỹ dự phòng tài chính.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông.

Cuối năm	Đầu năm
10,132,000,000	17,137,000,000
6,137,200,000	8,228,000,000
7,344,000,000	7,349,000,000
3,894,000,000	3,894,000,000
3,765,000,000	3,765,000,000
2,794,000,000	2,794,000,000
101,933,800,000	92,833,000,000
136,000,000,000	136,000,000,000
Năm nay	Năm trước
136,000,000,000	136,000,000,000
136,000,000,000	136,000,000,000
Cuối năm	Đầu năm
13,600,000	13,600,000
13,600,000	13,600,000
13,600,000	13,600,000
13,600,000	13,600,000
13,600,000	13,600,000
10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
300,000,000	-
300,000,000	
Năm nay	Năm trước
131,796,211	5,863,028,591

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).

131,796,211	5,863,028,591
13,600,000	11,631,111
10	504

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD.

Đơn vị tính: đồng.

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 01).

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ.

Cộng

Năm nay	Năm trước
27,582,879,676	51,631,895,761
27,582,879,676	51,631,895,761
27,582,879,676	51,631,895,761

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 10).

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11).

- Giá vốn của hàng hoá đã bán.
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư.
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho.
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng

27,582,879,676	51,631,895,761
Năm nay	Năm trước
22,680,177,677	36,158,375,473
22,680,177,677	36,158,375,473
Năm nay	Năm trước
896,736,955	454,116,734

29. Doanh thu tài chính.

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.
- Doanh thu tài chính khác.

Cộng

896,736,955	454,116,734
Năm nay	Năm trước
2,093,042,978	4,502,785,294

30. Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.
- Chiết khấu thanh toán, lãi phạt chậm trả.
- Chi phí tài chính khác.

Cộng

	2,093,042,978	4,502,785,294
	Năm nay	Năm trước
1.	458,571,581	943,688,327

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.

Cộng

458,571,581	943,688,327
Năm nay	Năm trước
14,154,176,545	21,954,895,549

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.

- Chi phí nhân công.	4,117,047,100	6,306,233,562
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	4,192,536,017	8,285,553,273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	469,857,400	934,211,047
- Chi phí bằng tiền khác.	607,588,600	3,525,600,447
Cộng	23,541,205,662	41,006,493,878

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Phạm Ngọc Thắng

Phạm Ngọc Thắng

Giám đốc
Lưu Huy Hà